

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 42
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	43

Số: 714 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 10 tháng 4 năm 2015, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 42. Thông tin bổ sung trang 43 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 10 tháng 4 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1178-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		9.379.436.129.456	10.057.126.410.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.762.942.380.970	6.318.795.855.483
1. Tiền	111		6.638.942.380.970	6.094.795.855.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	224.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.126.329.536.261	2.176.968.983.011
1. Phải thu khách hàng	131		448.051.585.934	519.347.134.970
2. Trả trước cho người bán	132	6	357.605.987.443	1.372.270.583.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	4.369.618.744	26.162.595.768
4. Các khoản phải thu khác	135	8	328.260.669.115	273.255.282.507
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.958.324.975)	(14.066.613.416)
III. Hàng tồn kho	140	9	1.265.883.971.859	1.249.148.329.189
1. Hàng tồn kho	141		1.278.230.828.795	1.257.655.551.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.346.856.936)	(8.507.222.084)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		224.280.240.366	312.213.242.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.330.831.152	22.922.739.284
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		164.099.673.741	178.210.331.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	39.593.958.050	95.609.358.169
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.255.777.423	15.470.813.449



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		20.932.564.848.648	17.524.581.575.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.499.565.444	84.611.149.234
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	42.499.565.444	84.611.149.234
II. Tài sản cố định	220		18.886.415.197.231	15.717.116.780.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.974.073.664.527	14.229.674.599.534
- Nguyên giá	222		43.053.429.131.162	37.069.945.037.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.079.355.466.635)	(22.840.270.437.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		610.618.280	345.129.925
- Nguyên giá	225		750.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(139.381.720)	(154.870.075)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	150.946.239.313	86.177.626.396
- Nguyên giá	228		155.559.919.573	88.914.300.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.613.680.260)	(2.736.673.824)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	760.784.675.111	1.400.919.424.972
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.222.920.325.664	1.230.564.884.220
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	1.018.601.572.748	971.156.315.494
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	232.173.800.000	278.861.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(27.855.047.084)	(19.452.431.274)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		780.729.760.309	492.288.761.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	780.609.934.016	492.146.522.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.826.293	124.238.799
3. Tài sản dài hạn khác	268		53.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30.312.000.978.104	27.581.707.986.276

Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.638.767.909.810	14.547.916.480.665
I. Nợ ngắn hạn	310		9.305.543.581.781	9.161.981.405.261
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	470.634.848.251	357.459.482.358
2. Phải trả người bán	312	20	6.245.752.441.775	6.538.076.306.801
3. Người mua trả tiền trước	313		106.956.475.553	114.583.650.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	45.462.021.861	29.644.138.443
5. Phải trả người lao động	315		1.186.444.385.706	905.345.491.906
6. Chi phí phải trả	316	22	52.838.625.857	109.538.359.789
7. Phải trả nội bộ	317	23	139.958.017.220	198.446.219.821
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	332.193.690.046	424.122.104.674
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		13.083.385.997	9.875.369.881
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	712.219.689.515	474.890.281.468
II. Nợ dài hạn	330		7.333.224.328.029	5.385.935.075.404
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.391.884.944	5.391.884.944
2. Phải trả dài hạn khác	333		20.803.999.279	11.385.029.398
3. Vay và nợ dài hạn	334	25	7.303.492.627.591	5.366.253.573.236
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.535.816.215	2.904.587.826
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		13.599.387.440.113	13.020.425.804.196
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.599.167.643.685	13.020.055.342.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	12.662.450.444.837	12.261.136.474.130
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	27	204.088.707.698	241.568.360.973
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	27	561.000.001	561.000.001
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	28	205.552.694.550	91.371.776.473
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	29	526.514.796.599	425.417.731.323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		219.796.428	370.461.296
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		219.796.428	370.461.296
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	30	73.845.628.181	13.365.701.415
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		30.312.000.978.104	27.581.707.986.276

Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

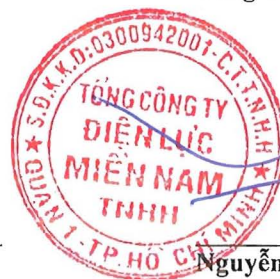
MẪU SỐ B01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	1.323.002.631	197.431.924
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	31.946.932.579	30.270.623.173
3. Ngoại tệ các loại			
3.1 Đô la Mỹ	USD	21.443.283	9.471.395
3.2 Euro	EUR	159.428	985
3.3 Yên Nhật	JPY	117.216	4.867.115
3.4 Nhân dân tệ	CNY	3.539	-

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67.060.784.229.696	58.854.448.778.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		217.181.364	284.013.120
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	67.060.567.048.332	58.854.164.765.404
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	63.453.299.496.954	55.837.637.023.118
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.607.267.551.378	3.016.527.742.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	113.063.750.432	87.891.107.646
7. Chi phí tài chính	22	35	180.955.468.689	168.993.724.940
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>157.558.628.349</i>	<i>94.939.014.658</i>
8. Chi phí bán hàng	24	36	1.244.756.130.055	1.093.974.232.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37	1.806.738.578.494	1.469.527.159.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		487.881.124.572	371.923.732.603
11. Thu nhập khác	31		100.538.427.394	116.105.745.767
12. Chi phí khác	32		73.769.851.459	72.786.341.995
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	38	26.768.575.935	43.319.403.772
14. Phần lãi trong Công ty liên kết	45	15	165.586.175.698	90.378.431.477
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		680.235.876.205	505.621.567.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	109.881.682.907	97.937.893.144
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		44.712.506	61.957.714
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		570.309.480.792	407.621.716.994
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61	30	<i>3.074.326.270</i>	<i>3.101.136.650</i>
<i>Lợi ích của công ty mẹ</i>	62		<i>567.235.154.522</i>	<i>404.520.580.344</i>

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Kiều Oanh

Hoàng Minh Dũng

Nguyễn Văn Hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>680.235.876.205</i>	<i>505.621.567.852</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.329.839.231.345	2.347.728.241.527
Các khoản dự phòng	03	10.133.962.221	22.701.952.890
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(22.300.317.651)	44.785.181.927
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(271.414.966.613)	(166.743.380.290)
Chi phí lãi vay	06	157.558.628.349	94.939.014.658
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>2.884.052.413.856</i>	<i>2.849.032.578.564</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	146.483.977.539	(354.908.744.179)
Thay đổi hàng tồn kho	10	652.335.857.737	(500.907.936.907)
Thay đổi các khoản phải trả	11	90.910.837.158	400.292.623.944
Thay đổi chi phí trả trước	12	(238.310.464.988)	(140.130.389.996)
Tiền lãi vay đã trả	13	(126.581.849.052)	(86.696.677.580)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(50.156.757.237)	(237.694.074.808)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.693.825.836	622.742.292
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(160.165.492.742)	(64.424.987.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.202.262.348.107	1.865.185.133.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.845.385.110.538)	(1.671.327.036.200)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.166.196.707	21.009.772.473
3. Tiền thu hồi cho vay	24	70.368.983.598	24.957.800.001
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(6.348.457.500)	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	115.094.096.758	117.234.291.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.652.104.290.975)	(1.508.125.172.266)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	32.913.068.387	37.274.428.561
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.298.721.885.296	1.680.223.469.301
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(441.680.190.313)	(426.997.152.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.889.954.763.370	1.290.500.745.221
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	440.112.820.502	1.647.560.706.438
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.318.795.855.483	4.665.957.781.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.033.704.985	5.277.367.595
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.762.942.380.970	6.318.795.855.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, chi tiết như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) tại Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Công ty mẹ đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 21.337 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 19.023 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty mẹ cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Tổ chức hoạt động của Công ty mẹ gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 3 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

Các Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “DNPC”):

DNPC là Doanh nghiệp Nhà nước, do Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của DNPC là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

- Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “DNEPC”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 470300618 ngày 29 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với mức vốn điều lệ là 11 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, DNPC đã góp đủ số vốn là 5.610.000.000 đồng, nắm giữ 51% vốn điều lệ tương ứng với 51% quyền biểu quyết. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai là thí nghiệm, bảo trì các loại vật tư, thiết bị điện, máy biến thế. Kiểm tra, hiệu chỉnh các loại công tơ đo đếm; Gia công chế biến các loại phụ tùng, phụ kiện các thiết bị điện; Chế tạo và sửa chữa các máy biến áp; Gia công cơ khí; Xây lắp công trình viễn thông, công trình điện công nghiệp và điện dân dụng đến cấp điện áp 110 KV; Vận hành hàng hóa đường bộ; Mua bán vật tư thiết bị điện; Tư vấn giám sát công trình điện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Trụ sở chính của DNPC và DNEPC đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền nam (sau đây gọi tắt là “TVTK”):

TVTK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311423583 ngày 19 tháng 12 năm 2011 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 của EVN, giá trị tài sản đánh giá lại với số tiền 3.494.293.823 đồng được ghi nhận tăng nguồn vốn kinh doanh của công ty.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện - Chi nhánh của Công ty mẹ thành Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam – công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Hoạt động chính của TVTK là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện, mua bán máy móc thiết bị thuộc ngành điện.

- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (sau đây gọi tắt là “Vi-na-si-no”):

Vi-na-si-no là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1100883174, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 502032000114 ngày 23/12/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An) cấp, sau đó được cấp lại bằng Giấy Chứng nhận Đầu tư số 5020320001 ngày 27 tháng 10 năm 2009 thay cho Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50221000112 và thay đổi đến lần thứ 4 ngày 25 tháng 02 năm 2014 với vốn điều lệ là 115.500.000.000 đồng.

Cổ đông sáng lập gồm:

- Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Triết Giang (Trung Quốc), trụ sở chính đặt tại số 109 Lộ Trung Sơn Bắc, thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc nắm giữ 4.504.500 cổ phần (tương ứng với 39% vốn điều lệ).
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam nắm giữ 5.197.500 cổ phần (tương ứng với 45% vốn điều lệ).
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở chính đặt tại 62 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, nắm giữ 693.000 cổ phần (tương ứng với 6% vốn điều lệ).
- Công ty Điện lực Đồng Nai nắm giữ 577.500 cổ phần (tương ứng với 5% vốn điều lệ).
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa, trụ sở chính đặt tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Hạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, nắm giữ 577.500 cổ phần (tương ứng 5% vốn điều lệ).

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng tất cả các cổ phần của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa nắm giữ tại Vi-na-si-no với số lượng 577.500 cổ phần (tương ứng với 5% tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 55%. Hoạt động chính của Vi-na-si-no là sản xuất, bán buôn, môi giới máy móc, thiết bị điện, vật liệu thuộc ngành điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu (bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác và dự phòng các khoản phải thu khó đòi), các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả (bao gồm phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả phải nộp khác và phải trả dài hạn khác), các khoản vay và nợ, và chi phí phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính. Giá trị tạm tính được xác định theo các cách sau: theo giá trị thực hiện đầu tư nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình, theo dự toán được duyệt hoặc theo giá trị của những tài sản tương đương.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các tài sản là đường dây tải điện, máy biến áp, trạm biến áp, nhà cửa thỏa mãn tiêu chuẩn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng các tài sản này và có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên, nhưng có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng thì được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Hướng dẫn một số điểm chủ yếu theo nội dung Thông tư số 45/2003/TT-BTC.

Trong năm Tổng Công ty đã thay đổi thời gian tính khấu hao của các tài sản cố định được đánh giá lại theo Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2014 sẽ tăng thêm 442.106.534.702 đồng, theo đó, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp sẽ tăng cũng như lợi nhuận trước thuế trong năm 2014 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tài sản đi thuê tài chính là hai máy in hóa đơn được khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phiếu hay đầu tư góp vốn với tư cách là cổ đông sáng lập với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư.

Các khoản chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được ghi nhận tại ngày đầu tư và giá trị ban đầu được tính bằng giá mua cộng các chi phí liên quan. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá vốn trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian 24 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Nguồn vốn - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ gồm: quỹ đầu tư phát triển

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP (“Nghị định số 71”) ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn Nghị định số 71.

Trong năm 2014, Tổng Công ty chưa trích lập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính Phủ về quản lý nhà nước đối với quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014. Việc trích lập sẽ được Tổng Công ty thực hiện theo các thông tư của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị Định này cũng như hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - chủ sở hữu Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.788.269.782	17.337.729.291
Tiền gửi ngân hàng	6.623.289.901.503	6.074.856.235.261
Tiền đang chuyển	5.864.209.685	2.601.890.931
Các khoản tương đương tiền	124.000.000.000	224.000.000.000
	<u>6.762.942.380.970</u>	<u>6.318.795.855.483</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,3% đến 6,7% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, lãi suất từ 6,2% đến 7%).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Prysmian Powerlink S.R.L	-	1.147.164.016.981
Khác	357.605.987.443	225.106.566.201
	<u>357.605.987.443</u>	<u>1.372.270.583.182</u>

Khoản trả trước cho Công ty Prysmian Powerlink S.R.L liên quan đến việc thực hiện hợp đồng chia khóa trao tay của dự án Đường dây cáp ngầm 110kV Hà Tiên - Phú Quốc do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam làm chủ đầu tư. Theo Quyết định số 1354/QĐ-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Bộ Công thương về việc Phê duyệt hiệu chỉnh Tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây cáp ngầm 110kV Hà Tiên - Phú Quốc với tổng giá trị là 2.362.304.219.976 đồng, tương đương 112.298.166 Đô la Mỹ (tỷ giá quy đổi: 1 USD = 21.036 VND). Công trình này đã được đóng điện vào ngày 06 tháng 02 năm 2014 với giá trị tạm tăng theo dự toán là 2.018.075.269.545 đồng và hiện đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ quyết toán giá trị công trình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản trả trước cho Công ty Prysmian đã được tất toán.

Các khoản khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải thu Tập đoàn - nợ gốc Dự án Trung Tâm Điều độ và Đào tạo Miền Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.290.756.128	14.989.153.286
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	17.148.613.615	53.266.813.880
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	13.781.752.500
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội – Viettel	42.305.574.756	42.305.574.863
Khác	251.515.724.616	148.911.987.978
	<u>328.260.669.115</u>	<u>273.255.282.507</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	35.685.339.033	33.336.250.173
Nguyên liệu, vật liệu	1.025.158.250.512	966.587.906.702
Công cụ, dụng cụ	59.150.344.914	156.160.555.323
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.411.605.396	97.202.131.358
Thành phẩm	46.066.721.240	3.180.910.106
Hàng hoá	3.752.103.791	1.169.483.157
Hàng gửi đi bán	6.463.909	18.314.454
	<u>1.278.230.828.795</u>	<u>1.257.655.551.273</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	<u>(12.346.856.936)</u>	<u>(8.507.222.084)</u>
	<u>1.265.883.971.859</u>	<u>1.249.148.329.189</u>

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 3.839.634.852 đồng (năm 2013: 2.834.706.447 đồng).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.562.846	37.009.694.654
Thuế giá trị gia tăng	24.805.171.922	38.109.238.741
Thuế thu nhập cá nhân	13.255.283.486	20.429.259.261
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	377.939.796	61.165.513
	<u>39.593.958.050</u>	<u>95.609.358.169</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản phải thu Tập đoàn Viễn thông Quân Đội (Viettel) liên quan đến việc chuyển giao tài sản cố định của EVN Telecom từ Tổng Công ty sang Viettel vào cuối năm 2012. Thời gian thu hồi khoản phải thu này được thực hiện theo Công văn trả lời số 3926/VTQĐ-TC ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Viettel cho Tổng Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu Viettel	84.805.140.200	126.916.724.097
Thanh toán trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 8)	<u>(42.305.574.756)</u>	<u>(42.305.574.863)</u>
Từ năm thứ 2 trở đi	<u>42.499.565.444</u>	<u>84.611.149.234</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	632.495.969.421	5.993.487.400.470	16.054.927.408.560	157.096.468.281	2.263.191.127	22.840.270.437.859
Tăng trong năm	102.921.831.795	598.283.493.256	1.709.062.717.758	36.160.830.195	1.014.435.485	2.447.443.308.489
- Khấu hao trong năm	82.965.470.405	572.101.493.535	1.641.505.546.146	30.628.596.536	522.779.382	2.327.723.886.004
- Khấu hao của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	233.964.857	-	-	150.664.868	18.311.880	402.941.605
- Nhận từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	4.548.425.360	15.926.949.493	15.901.722.487	868.771.000	-	37.245.868.340
- Phân loại lại	11.302.885.444	2.424.367.988	9.416.931.423	520.920.171	-	23.665.105.026
- Nguyên nhân khác	3.871.085.729	7.830.682.240	42.238.517.702	3.991.877.620	473.344.223	58.405.507.514
Giảm trong năm	22.619.438.030	110.897.162.077	71.569.546.712	3.186.119.940	86.012.954	208.358.279.713
- Thanh lý, nhượng bán	13.042.627.673	74.827.076.058	17.810.443.343	1.762.262.606	80.882.450	107.523.292.130
- Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	604.191.411	-	-	-	604.191.411
- Chuyển cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	1.090.150.928	160.930.633	6.718.970.743	-	-	7.970.052.304
- Phân loại lại	784.282.857	11.980.460.572	9.501.892.543	1.398.469.054	-	23.665.105.026
- Nguyên nhân khác	7.702.376.572	23.324.503.403	37.538.240.083	25.388.280	5.130.504	68.595.638.842
Tại ngày 31/12/2014	<u>712.798.363.186</u>	<u>6.480.873.731.649</u>	<u>17.692.420.579.606</u>	<u>190.071.178.536</u>	<u>3.191.613.658</u>	<u>25.079.355.466.635</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.048.201.630.664</u>	<u>4.355.547.154.825</u>	<u>12.466.762.158.394</u>	<u>99.067.422.792</u>	<u>4.495.297.852</u>	<u>17.974.073.664.527</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>961.568.349.164</u>	<u>3.919.026.346.625</u>	<u>9.261.721.552.031</u>	<u>84.831.664.087</u>	<u>2.526.687.627</u>	<u>14.229.674.599.534</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 982.995.321.227 đồng và 3.916.484.330 đồng (31 tháng 12 năm 2013: lần lượt là 587.265.430.218 đồng và 11.233.923.421 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt là khoảng 12.776 tỷ đồng và 7.279 tỷ đồng.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian tính khấu hao của các tài sản cố định nêu trên. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2014 sẽ tăng thêm 442.106.534.702 đồng, theo đó, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp sẽ tăng đồng thời lợi nhuận trước thuế trong năm 2014 sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 7.206 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: khoảng 4.131 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	83.699.034.487	3.198.957.687	2.016.308.046	88.914.300.220
Mua sắm mới	65.079.205.700	1.879.601.750	-	66.958.807.450
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.000.000)	-	(46.000.000)
Giảm khác	-	-	(299.212.257)	(299.212.257)
Tăng khác	-	32.024.160	-	32.024.160
Tại ngày 31/12/2014	148.778.240.187	5.064.583.597	1.717.095.789	155.559.919.573
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	1.453.063.307	914.376.545	369.233.972	2.736.673.824
Khấu hao trong năm	1.112.086.698	476.196.628	342.819.180	1.931.102.506
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.000.000)	-	(46.000.000)
Giảm khác	-	-	(40.120.230)	(40.120.230)
Tăng khác	-	32.024.160	-	32.024.160
Tại ngày 31/12/2014	2.565.150.005	1.376.597.333	671.932.922	4.613.680.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	146.213.090.182	3.687.986.264	1.045.162.867	150.946.239.313
Tại ngày 31/12/2013	82.245.971.180	2.284.581.142	1.647.074.074	86.177.626.396

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	18.507.923.139	70.896.798.426
Chi phí đầu tư xây dựng	737.035.558.299	1.316.862.522.741
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.241.193.673	13.160.103.805
	760.784.675.111	1.400.919.424.972

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	913.406.315.494	886.033.394.638
Lãi do đầu tư	157.474.148.807	135.079.209.778
Cổ tức nhận được trong năm	(46.956.833.759)	(46.370.803.100)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(5.322.057.794)	(3.585.485.822)
	1.018.601.572.748	971.156.315.494

Phần lãi trong công ty liên kết như sau:

	2014 VND	2013 VND
Phần lãi trong công ty liên kết trong năm	165.586.175.698	90.378.431.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	29,28%	29,28%	29,28%	Đầu tư, thương mại dịch vụ
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	43,2%	43,2%	43,2%	Tư vấn thiết kế và xây lắp điện

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Sài Gòn	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (*)	65.100.000.000	65.100.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Long Thành (SZL)	4.639.800.000	6.327.000.000
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	84.000.000	84.000.000
	<u>232.173.800.000</u>	<u>278.861.000.000</u>

(*) Theo phê duyệt của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Thủy điện Srêpôk (SHPC) sẽ thực hiện các thủ tục giải thể trong thời gian tới. Ngày 27 tháng 5 năm 2013, EVN có văn bản số 1943/EVN-TCKT yêu cầu người đại diện phần vốn góp của EVN tại SHPC làm việc với Ban Điều hành để tính toán chính xác số tiền sẽ được nhận của các cổ đông pháp nhân đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2013. Theo đó, SHPC và Tổng Công ty đã xác nhận số tiền được nhận của Tổng Công ty khi giải thể SHPC tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 64.794.152.016 đồng, phát sinh khoản lỗ đầu tư là 305.847.984 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, do chưa có quyết định giải thể cuối cùng từ SHPC nên Tổng Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư trên ở khoản mục đầu tư dài hạn khác và chưa lập dự phòng cho khoản lỗ nêu trên.

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	20.771.862.672	19.452.431.274
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	6.873.916.717	-
Khác	209.267.695	-
	<u>27.855.047.084</u>	<u>19.452.431.274</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	55.297.325.541	25.003.139.103
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí, lệ phí	613.735.850	689.400.650
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	719.487.235.135	458.717.408.614
Chi phí trả trước khác	5.211.637.490	7.736.574.373
	<u>780.609.934.016</u>	<u>492.146.522.740</u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	11.705.849.935	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	458.928.998.316	357.459.482.358
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	393.586.485.022	345.811.447.508
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	65.342.513.294	11.648.034.850
	<u>470.634.848.251</u>	<u>357.459.482.358</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	5.468.978.735.291	5.841.168.108.958
Bên thứ ba	776.773.706.484	696.908.197.843
	<u>6.245.752.441.775</u>	<u>6.538.076.306.801</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	18.551.848.916	1.942.340.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.763.924.128	720.082.843
Thuế thu nhập cá nhân	2.083.430.932	7.996.160.145
Thuế tài nguyên	-	2.800.426
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	467.885	1.602.788.629
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	62.350.000	17.379.965.653
	<u>45.462.021.861</u>	<u>29.644.138.443</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2014	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(36.166.897.994)	205.545.495.991	175.631.921.003	(6.253.323.006)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.542.648.775	7.542.648.775	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	774.408.350	774.408.350	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thay nhà thầu	6.879.501.642	13.193.479.354	20.072.980.996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.289.611.811)	110.054.730.330	50.156.757.237	23.608.361.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay nhà thầu	10.452.629.776	9.234.962.993	19.687.592.769	-
Thuế tài nguyên	2.800.426	1.155.339.225	1.158.139.651	-
Thuế nhà đất	1.602.788.629	7.254.063.688	8.857.403.317	(551.000)
Tiền thuế đất	(52.165.513)	23.470.383.883	23.795.139.281	(376.920.911)
Thuế thu nhập cá nhân	(12.433.099.116)	44.242.138.867	42.980.892.305	(11.171.852.554)
Các loại thuế khác	38.834.235	940.606.071	917.090.306	62.350.000
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	(65.965.219.726)	423.408.257.527	351.574.973.990	5.868.063.811
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(95.609.358.169)			(39.593.958.050)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29.644.138.443			45.462.021.861

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	50.713.637	13.104.893.119
Chi phí lãi vay phải trả	30.751.557.410	16.469.173.791
Chi phí phải trả khác	22.036.354.810	79.964.292.879
	52.838.625.857	109.538.359.789

23. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	-	3.830.212.678
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	1.416.695.538	164.197.267.032
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	16.577.500.000	16.577.500.000
Phải trả, phải nộp khác	314.199.494.508	239.517.124.964
	332.193.690.046	424.122.104.674

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	7.117.380.170.586	5.222.329.148.806
Nợ dài hạn khác	645.041.455.321	501.383.906.788
	7.762.421.625.907	5.723.713.055.594
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	(458.928.998.316)	(357.459.482.358)
	7.303.492.627.591	5.366.253.573.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thế giới (*)	5.241.165.369.168	3.797.682.953.565
<i>Hiệp định 2724</i>	<i>11.019.674.683</i>	<i>32.602.875.865</i>
<i>Hiệp định 3034</i>	<i>134.899.277.718</i>	<i>166.538.829.727</i>
<i>Hiệp định 3358</i>	<i>416.632.403.363</i>	<i>448.236.800.433</i>
<i>Hiệp định 3680</i>	<i>782.915.183.238</i>	<i>829.198.800.019</i>
<i>Hiệp định 4000</i>	<i>90.631.464.393</i>	<i>91.125.578.640</i>
<i>Hiệp định 2820</i>	<i>11.082.118.820</i>	<i>32.807.004.389</i>
<i>Hiệp định 4444</i>	<i>577.493.156.108</i>	<i>571.667.287.266</i>
<i>Hiệp định DPL 1</i>	<i>212.860.225.851</i>	<i>209.923.192.801</i>
<i>Hiệp định DPL 2</i>	<i>1.838.429.550.388</i>	<i>1.204.732.584.425</i>
<i>Hiệp định 5156</i>	<i>1.165.202.314.606</i>	<i>210.850.000.000</i>
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiệp định 1585) (*)	677.784.996.051	572.237.021.676
<i>Hiệp định 1585 VIE/(SF)</i>	<i>162.093.810.097</i>	<i>199.384.225.380</i>
<i>Hiệp định 2517</i>	<i>515.691.185.954</i>	<i>372.852.796.296</i>
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	182.388.332.127	247.548.847.535
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 (*)	22.822.635.909	27.821.578.056
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	529.952.536.881	81.105.682.405
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	55.882.513.738	67.798.697.281
Tổ chức Sida Thụy Điển (*)	-	3.487.768.106
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.879.972.566	6.502.372.566
Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch Tân Tiến	61.938.299.262	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn	-	55.959.655.890
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	539.539.955	1.468.002.671
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	42.853.424.590	43.413.155.022
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	166.240.433.983	143.281.819.987
Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	8.867.872.221	11.092.075.691
Ngân hàng An Bình - Phòng giao dịch Tân Tiến	51.519.358.968	99.388.654.231
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	5.202.279.718	6.936.679.718
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	-	1.476.507.636
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	31.218.140.771	36.189.971.591
Ngân hàng Đại Á – Chi nhánh Trảng Bom	11.945.313.306	14.604.838.044
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.468.704.231	4.332.867.135
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - EVN SPC	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Đồng Nai	21.710.447.141	-
	7.117.380.170.586	5.222.329.148.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ các tổ chức nước ngoài (WB, ADB, AFD, KFW) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 7 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 12).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	393.586.485.022	345.811.447.508
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.766.095.215.947	1.372.411.150.190
Sau năm năm	4.957.698.469.617	3.504.106.551.108
	7.117.380.170.586	5.222.329.148.806
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)	<u>(393.586.485.022)</u>	<u>(345.811.447.508)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.723.793.685.564</u>	<u>4.876.517.701.298</u>

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	28.263.048.280	31.478.048.279
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	17.678.692.117	30.892.493.852
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	23.676.819.853	25.782.055.524
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	4.965.063.977	5.934.145.892
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ	-	8.669.891.100
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	41.382.995.435	-
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	23.292.135.837	1.507.612.308
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	10.846.836.106	9.838.575.309
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	4.050.324.653	5.158.330.588
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	83.409.660.035	85.699.128.700
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	19.853.902.160	8.560.796.849
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	10.838.930.108	6.247.677.108
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	163.986.804	263.986.804
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	332.990.497.147	247.640.833.976
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	43.628.562.809	33.710.330.499
	645.041.455.321	501.383.906.788
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)	<u>(65.342.513.294)</u>	<u>(11.648.034.850)</u>
	579.698.942.027	489.735.871.938

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	65.342.513.294	11.648.034.850
Từ năm thứ hai trở về sau	579.698.942.027	489.735.871.938
	645.041.455.321	501.383.906.788
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn)	<u>(65.342.513.294)</u>	<u>(11.648.034.850)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	579.698.942.027	489.735.871.938

26. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 01	12.261.136.474.130	12.069.825.952.867
Tăng trong năm	412.571.361.187	441.827.923.052
Ngân sách	32.549.248.850	37.766.391.206
Tập đoàn cấp	363.819.537	-
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	378.231.391.551	346.881.668.099
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	6.495.905.123
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	1.365.047.823	1.226.152.643
Tăng từ lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	-	49.457.805.981
Tăng khác	61.853.426	-
Giảm trong năm	(11.257.390.480)	(250.517.401.789)
Bàn giao trong Tập đoàn	(258.939.177)	(219.329.463.281)
Bàn giao ngoài Tập đoàn (*)	(6.976.704.927)	(28.408.438.572)
Điều chỉnh và giảm khác	(4.021.746.376)	(2.779.499.936)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	12.662.450.444.837	12.261.136.474.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

(*) Bàn giao ngoài Tập đoàn:

Theo Công văn số 4725/EVN-VT&CNTT+TCKT+TCNS ngày 20 tháng 12 năm 2011 và Công văn số 328/EVN-TCKT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về việc thực hiện bàn giao EVN Telecom cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty đã giảm vốn tương ứng với tài sản, chi phí trả trước dài hạn và công cụ dụng cụ đã chuyển giao cho Viettel vào cuối năm 2011 và năm 2012 với giá trị là 701.953.578.374 đồng. Trong năm 2014, Tổng Công ty tiếp tục chuyển giao cho Viettel giá trị tài sản, công cụ dụng cụ còn lại liên quan đến EVN Telecom với giá trị là 6.976.704.927 đồng (năm 2013: 28.408.438.572 đồng). Vì vậy, trên sổ sách kế toán tại 31 tháng 12 năm 2014 đã ghi nhận giảm vốn và các khoản tương ứng khác.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.357 tỷ đồng. Vốn điều lệ này sẽ thay đổi hàng năm tùy thuộc vào tình hình cấp vốn, chuyển giao tài sản từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Tổng Công ty.

27. CÁC QUỸ

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Quỹ Khen thưởng phúc lợi VND
Số dư tại 01/01/2014	241.568.360.973	561.000.001	474.890.281.468
Tăng trong năm	54.879.459.824	-	398.209.884.037
Trích từ lợi nhuận	54.879.459.824	-	393.946.658.518
Kết chuyển giữa các quỹ	-	-	4.263.225.519
Giảm trong năm	92.359.113.099	-	160.880.475.990
Chi tiêu theo quy định	-	-	160.879.339.890
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ Đầu tư phát triển	1.365.047.823	-	-
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	90.456.935.079	-	-
Điều chỉnh và khác	537.130.197	-	1.136.100
Số dư tại 31/12/2014	204.088.707.698	561.000.001	712.219.689.515

28. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	91.371.776.473	63.193.259.498
Tăng trong năm	576.197.698.770	404.520.580.344
Lợi nhuận trong năm	567.235.154.522	404.520.580.344
Các nguyên nhân khác	39.314.659	-
Điều chỉnh hợp nhất - lợi nhuận giữ lại từ Vi-na-si-no	8.923.229.589	-
Giảm trong năm	462.016.780.693	376.342.063.369
Phân chia các quỹ	448.663.458.342	368.508.633.651
Các nguyên nhân khác	209.267.716	-
Chi tiêu theo quy định	-	102.418.271
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	13.144.054.635	7.731.011.447
Số dư tại ngày 31 tháng 12	205.552.694.550	91.371.776.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

29. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	2014	2013
	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	425.417.731.323	364.640.731.323
Tăng trong năm	124.327.680.758	60.777.000.000
Bổ sung từ ngân sách	33.333.615.482	60.777.000.000
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	90.456.935.079	-
Nguyên nhân khác	537.130.197	-
Giảm trong năm	23.230.615.482	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	23.230.615.482	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	526.514.796.599	425.417.731.323

30. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là "DNEPC") và giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (gọi tắt là "Vi-na-si-no").

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Vi-na-si-no	DNEPC
	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Vốn điều lệ của công ty con	-	11.000.000.000
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	-	5.610.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông thiểu số	-	5.390.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	0%	49%
	Vi-na-si-no	DNEPC
	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vốn điều lệ của công ty con	115.500.000.000	11.000.000.000
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	63.525.000.000	5.610.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông thiểu số	51.975.000.000	5.390.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	45%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Tổng tài sản thuần

	Vi-na-si-no VND	DNEPC VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tổng tài sản	-	61.406.502.003	61.406.502.003
Tổng nợ phải trả	-	(34.129.560.340)	(34.129.560.340)
Tài sản thuần	-	27.276.941.663	27.276.941.663
Vốn điều lệ	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	9.838.091.357	9.838.091.357
Các quỹ khác	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-	5.338.850.306	5.338.850.306
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tổng tài sản	200.512.539.480	59.410.105.972	259.922.645.452
Tổng nợ phải trả	(68.788.485.720)	(29.675.812.119)	(98.464.297.839)
Tài sản thuần	131.724.053.760	29.734.293.853	161.458.347.613
Vốn điều lệ	115.500.000.000	11.000.000.000	126.500.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	12.387.748.609	12.387.748.609
Các quỹ khác	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	16.224.053.760	5.246.545.244	21.470.599.004

Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Vi-na-si-no VND	DNEPC VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vốn điều lệ	-	5.390.000.000	5.390.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	4.820.664.765	4.820.664.765
Các quỹ khác	-	539.000.000	539.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-	2.616.036.650	2.616.036.650
	-	13.365.701.415	13.365.701.415
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vốn điều lệ	51.975.000.000	5.390.000.000	57.365.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	6.069.996.819	6.069.996.819
Các quỹ khác	-	539.000.000	539.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	7.300.824.192	2.570.807.170	9.871.631.362
	59.275.824.192	14.569.803.989	73.845.628.181

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2014:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trong năm	22.498.189.025	6.328.850.306
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>3.074.326.270</u>	<u>3.101.136.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh).

32. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
I. Doanh thu bán điện	65.884.961.011.757	57.897.081.044.603
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	28.515.246.870	42.800.690.334
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	986.392.655.898	771.146.373.044
Xây lắp điện	435.686.667.838	307.902.622.792
Khảo sát, thiết kế công trình điện	84.445.664.686	43.247.705.525
Gia công, cơ khí	113.174.185.997	68.791.429.540
Mắc dây, đặt điện	186.705.959.293	164.241.200.940
Sửa chữa thí nghiệm điện	58.453.304.058	75.323.214.337
Thông tin, viễn thông	103.817.691.254	105.432.810.445
Sản xuất sản phẩm khác	4.109.182.772	6.207.389.465
III. Doanh thu dịch vụ	172.995.760.664	175.227.463.605
Cho thuê tài sản	13.429.272.744	15.840.740.388
Vận tải, bốc dỡ	-	968.915
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	125.672.360.143	102.172.409.041
Dịch vụ truyền hình cáp	-	26.413.824.310
Dịch vụ khác	33.894.127.777	30.799.520.951
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	16.434.801.377	10.993.897.272
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(217.181.364)	(284.013.120)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(217.181.364)	(148.524.130)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(52.500.000)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(82.988.990)
	<u>67.060.567.048.332</u>	<u>58.854.164.765.404</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014 VND	2013 VND
I. Giá vốn điện	62.605.701.527.613	55.166.343.118.443
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu</i>	<i>28.515.246.870</i>	<i>42.800.690.334</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	763.741.399.464	584.675.988.264
Xây lắp điện	396.732.292.676	279.634.872.899
Khảo sát, thiết kế công trình điện	47.289.284.205	15.442.792.762
Gia công, cơ khí	87.270.362.843	50.260.524.139
Mắc dây, đặt điện	139.860.996.885	120.619.719.830
Sửa chữa thí nghiệm điện	14.206.983.078	34.133.072.494
Sản xuất sản phẩm khác	78.381.479.777	84.585.006.140
III. Giá vốn dịch vụ	72.314.783.209	74.484.473.538
Cho thuê tài sản	1.259.199.981	2.309.610.926
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	50.862.363.039	48.995.133.846
Dịch vụ truyền hình cáp	-	3.524.509.032
Dịch vụ khác	20.193.220.189	19.655.219.734
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	11.541.786.668	12.133.442.873
	<u>63.453.299.496.954</u>	<u>55.837.637.023.118</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	55.933.052.096	64.121.806.787
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.207.337.943	20.542.989.696
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.215.364.124	94.201.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.289.291.269	3.132.109.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.418.705.000	-
	<u>113.063.750.432</u>	<u>87.891.107.646</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay (*)	157.558.628.349	94.939.014.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.044.364.589	13.722.796.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.915.046.473	44.879.383.290
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	8.193.348.115	15.429.358.109
Chi phí tài chính khác	244.081.163	23.172.507
	<u>180.955.468.689</u>	<u>168.993.724.940</u>

(*) Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 177.176.910.860 đồng (năm 2013: 127.746.054.669 đồng) trong đó bao gồm 19.618.282.511 đồng (năm 2013: 32.807.040.011 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	601.755.549.062	469.890.953.792
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	48.559.333.852	41.538.858.180
Chi phí vật liệu	26.838.703.130	25.188.545.662
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	84.040.713.968	112.296.667.795
Chi phí sửa chữa lớn	119.500.772.334	147.362.958.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.474.020.615	1.987.759.522
Chi phí bảo hành	4.780.901.222	2.686.706.010
Dịch vụ mua ngoài	49.833.264.535	37.211.261.960
Chi phí bằng tiền khác	133.229.267.600	96.367.662.614
Chi phí khác	173.743.603.737	159.442.858.765
	<u>1.244.756.130.055</u>	<u>1.093.974.232.862</u>

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	879.695.987.973	670.008.127.181
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	62.567.418.459	54.906.603.661
Chi phí vật liệu	58.319.595.693	55.771.530.265
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	97.967.176.627	83.002.333.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.707.103.683	98.062.646.022
Chi phí sửa chữa lớn	76.608.901.416	19.233.717.327
Thuế và các khoản lệ phí	29.258.699.127	29.045.003.144
Dịch vụ mua ngoài	78.320.239.197	65.949.095.885
Các khoản dự phòng	1.137.276.711	2.459.023.622
Chi phí khác	418.156.179.608	391.089.078.904
	<u>1.806.738.578.494</u>	<u>1.469.527.159.527</u>

38. LỢI NHUẬN KHÁC

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	14.166.196.707	21.009.772.473
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	43.241.302.512	14.669.483.784
Thu khác	43.130.928.175	80.426.489.510
Thu nhập khác	<u>100.538.427.394</u>	<u>116.105.745.767</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	12.057.417.654	11.977.749.865
Giá trị còn lại của vật tư	38.178.525.629	7.929.378.004
Chi khác	23.533.908.176	52.879.214.126
Chi phí khác	<u>73.769.851.459</u>	<u>72.786.341.995</u>
Lợi nhuận khác	<u>26.768.575.935</u>	<u>43.319.403.772</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	680.235.876.205	505.621.567.852
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(184.855.767.575)	(104.934.435.999)
- Cổ tức nhận được trong năm	(14.557.185.507)	(3.132.109.800)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.643.516.356)	(7.751.505.624)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(165.586.175.698)	(90.378.431.477)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(68.890.014)	(3.672.389.098)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	932.116.094	3.198.389.978
Thu nhập chịu thuế	496.312.224.724	403.885.521.831
Trừ: Lỗ năm trước mang sang	-	(13.365.795.186)
Thu nhập tính thuế	496.312.224.724	390.519.726.645
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	109.188.689.440	97.629.931.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	42.755.758	307.961.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích chờ quyết toán	650.237.709	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.881.682.907	97.937.893.144

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập chịu thuế.

40. CAM KẾT

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	5.209.742.000.000	4.148.440.000.000

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Các khoản vay	7.774.127.475.842	5.723.713.055.594
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.762.942.380.970	6.318.795.855.483
Nợ thuần	1.011.185.094.872	(595.082.799.889)
Vốn chủ sở hữu	13.599.387.440.113	13.020.425.804.196
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,07	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.762.942.380.970	6.318.795.855.483
Các khoản phải thu	811.223.114.262	889.309.549.063
Đầu tư tài chính	204.318.752.916	259.408.568.726
Các khoản ký quỹ	3.423.892.621	3.707.966.925
Tổng	7.781.908.140.769	7.471.221.940.197
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	6.757.183.419.261	7.187.296.915.519
Các khoản vay và nợ	7.774.127.475.842	5.723.713.055.594
Chi phí phải trả	52.838.625.857	109.538.359.789
Tổng	14.584.149.520.960	13.020.548.330.902

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

1250
II NH
ÔNG
NHIỆM
LỢI
ỆT N
TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	718.247.084.477	319.262.891.184	5.965.319.309.581	4.514.840.762.581
Euro (EUR)	4.072.129.355	28.452.979	588.475.961.037	330.122.532.611
Yên Nhật (JPY)	20.618.294	971.670.893	89.327.436.472	95.620.257.336

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Yên Nhật (JPY).

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ USD)	52.470.722.251	41.955.778.714
Euro (EUR)	5.844.038.317	3.300.940.796
Yên Nhật (JPY)	893.068.182	946.485.864

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty ít chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay vì phần lớn các khoản vay của Tổng Công ty được ký kết với các Tổ chức Tài chính Quốc tế, các Tổ chức phi Chính phủ và các Ngân hàng Thương mại với mức lãi suất cố định hay ưu đãi. Ngoài ra, rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.762.942.380.970	-	-	6.762.942.380.970
Các khoản phải thu	768.723.548.818	42.499.565.444	-	811.223.114.262
Đầu tư tài chính	-	204.318.752.916	-	204.318.752.916
Các khoản ký quỹ	3.423.892.621	-	-	3.423.892.621
Tổng	7.535.089.822.409	246.818.318.360	-	7.781.908.140.769
Các khoản phải trả	6.730.987.535.038	26.195.884.223	-	6.757.183.419.261
Các khoản vay	470.634.848.251	-	7.303.492.627.591	7.774.127.475.842
Chi phí phải trả	52.838.625.857	-	-	52.838.625.857
Tổng	7.254.461.009.146	26.195.884.223	7.303.492.627.591	14.584.149.520.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	280.628.813.263	220.622.434.137	(7.303.492.627.591)	(6.802.241.380.191)
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.318.795.855.483	-	-	6.318.795.855.483
Các khoản phải thu	804.698.399.829	84.611.149.234	-	889.309.549.063
Đầu tư tài chính	-	259.408.568.726	-	259.408.568.726
Các khoản ký quỹ	3.707.966.925	-	-	3.707.966.925
Tổng	7.127.202.222.237	344.019.717.960	-	7.471.221.940.197
Các khoản phải trả	7.170.520.001.177	16.776.914.342	-	7.187.296.915.519
Các khoản vay và nợ	357.459.482.358	-	5.366.253.573.236	5.723.713.055.594
Chi phí phải trả	109.538.359.789	-	-	109.538.359.789
Tổng	7.637.517.843.324	16.776.914.342	5.366.253.573.236	13.020.548.330.902
Chênh lệch thanh khoản thuần	(510.315.621.087)	327.242.803.618	(5.366.253.573.236)	(5.549.326.390.705)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong tương lai hoạt động của Tổng Công ty sẽ làm cho tính thanh khoản tăng lên do doanh thu tiền điện hàng năm đều tăng (năm 2014 tăng gần 14% so với năm 2013) và Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Chủ sở hữu
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam	Thành viên EVN
Ban quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải điện 4	Thành viên EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Thành viên EVN
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Hàng hóa, dịch vụ		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	57.395.566.813.882	49.763.845.525.418
Mua dịch vụ Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	<u>9.230.906.515</u>	<u>5.512.789.318</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.204.932.143	5.169.292.483
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	<u>225.264.383</u>	<u>723.468.717</u>
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	36.627.486.400	32.049.050.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	<u>8.267.951.500</u>	<u>13.781.752.500</u>

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>7.956.445.446</u>	<u>7.703.388.938</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	1.468.704.231	4.332.867.135
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	<u>5.202.279.718</u>	<u>6.936.679.718</u>
Các khoản nợ dài hạn		
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	<u>43.628.562.809</u>	<u>29.964.330.499</u>
Các khoản phải trả		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	5.467.938.673.693	5.804.855.007.494
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	1.040.061.598	2.518.558.287
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	<u>-</u>	<u>33.794.543.177</u>
Các khoản phải thu		
Công ty truyền tải điện 4	6.008.812.536	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	712.520.050	980.520.050
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	100.000.000	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	<u>63.386.000.259</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	17.290.756.128	14.989.153.286
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	17.148.613.615	53.266.813.880
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	<u>-</u>	<u>13.781.752.500</u>
Phải thu nội bộ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	<u>4.369.618.744</u>	<u>26.162.595.768</u>

43. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 10 tháng 4 năm 2015.

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
1. Nhiên liệu	143.000.848.176	441.876.619.104
2. Vật liệu	721.234.260.300	727.287.727.886
3. Lương và bảo hiểm xã hội	2.996.381.700.000	2.546.985.715.700
- Lương công nhân viên	2.798.360.099.053	2.373.340.417.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	198.021.600.947	173.645.298.700
4. Khấu hao TSCĐ	2.314.856.432.575	2.328.468.516.125
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	57.522.898.458.390	50.267.220.242.294
- Điện dùng nội bộ	31.077.335.156	45.117.479.938
- Điện mua của Tập đoàn	57.395.566.813.887	49.763.845.525.418
- Điện mua ngoài	-	380.436.567.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	96.254.309.347	77.820.669.135
6. Chi phí sửa chữa lớn	598.047.417.320	323.972.327.934
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	206.656.102.667	116.591.482.550
- Sửa chữa lớn tự làm	391.391.314.653	207.380.845.384
7. Chi phí phát triển khách hàng	340.014.309.290	268.422.409.176
8. Chi phí bằng tiền khác	898.152.540.341	746.552.075.126
- Thuế tài nguyên	1.155.339.225	532.491.875
- Phí môi trường rừng	384.684.000	374.784.000
- Thuế đất	23.690.484.360	24.966.818.426
- Ăn ca	158.256.914.107	153.131.856.781
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.615.236.602	3.138.307.423
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(353.624.867)	(275.468.394)
- Dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.140.878.214	1.512.956.223
- Chi phí bằng tiền khác	708.262.628.700	563.170.328.792
Cộng	65.534.585.966.392	57.650.785.633.345
- Chi phí lãi vay	156.503.949.414	94.794.066.844
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(14.419.443.730)	39.722.806.634
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(43.984.846.024)	(39.599.666.091)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	(5.019.125.230)	(2.782.277.679)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.978.580.635)	(8.972.183.819)
Tổng cộng	65.625.687.920.187	57.733.948.379.234

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Dũng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Hợp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015